

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính nhất	13 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội) - theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 03 năm 2004. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 10 tháng 04 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 152 Quang Trung – Thành phố Thanh Hóa – Tỉnh Thanh Hóa

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Dũng	Chủ tịch	Đến ngày 31/03/2013
Ông Vũ Xuân Dũng	Chủ tịch	Từ ngày 01/04/2013
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên	Đến ngày 31/03/2013
Ông Lê Văn Hiếu	Thành viên	Từ ngày 01/04/2013
Ông Nguyễn Viết Hòa	Thành viên	
Ông Lê Ngọc Tụng	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Huynh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Dũng	Giám đốc	Đến ngày 31/03/2013
Ông Vũ Xuân Dũng	Giám đốc	Từ ngày 01/04/2013
Ông Nguyễn Kiên Cường	Phó Giám đốc	
Ông Lê Nguyên Hùng	Phó Giám đốc kỹ thuật	
Bà Lê Thị Hồng	Phó Giám đốc công nghệ	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng ban
Ông Trần Văn Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Chính	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vũ Xuân Dũng
Giám đốc

Thành phố Thanh Hóa, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Số : /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được lập ngày 25/02/2014, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172.296.002.537	112.375.254.606
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	89.140.589.219	42.139.103.190
1. Tiền	111		16.612.348.564	11.048.894.302
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.528.240.655	31.090.208.888
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.361.486.368	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.361.486.368	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.278.968.890	31.761.050.934
1. Phải thu khách hàng	131		13.656.180.649	15.885.818.174
2. Trả trước cho người bán	132		850.598.305	442.379.187
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	18.245.926.969	16.906.590.606
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.473.737.033)	(1.473.737.033)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	35.962.548.840	36.763.805.349
1. Hàng tồn kho	141		35.962.548.840	36.763.805.349
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.552.409.220	1.711.295.133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.451.659.220	1.594.399.962
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		100.750.000	116.895.171
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171.002.553.366	188.972.415.406
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		169.754.251.183	183.117.173.150
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	165.860.860.225	179.490.459.594
- Nguyên giá	222		501.286.337.178	479.961.025.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(335.425.476.953)	(300.470.565.732)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3.563.605.504	3.404.200.829
- Nguyên giá	228		5.878.911.447	5.513.282.757
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.315.305.943)	(2.109.081.928)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	329.785.454	222.512.727
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	301.206.000	5.513.206.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	5.212.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		301.206.000	301.206.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		947.096.183	342.036.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	947.096.183	342.036.256
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		343.298.555.903	301.347.670.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		117.256.828.729	90.132.175.628
I. Nợ ngắn hạn	310		116.624.227.381	88.965.934.280
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	-	13.187.580.251
2. Phải trả người bán	312		14.007.195.719	9.138.487.286
3. Người mua trả tiền trước	313		576.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	23.548.262.527	18.368.917.691
5. Phải trả người lao động	315		24.348.577.473	6.585.925.683
6. Chi phí phải trả	316	V.12	6.933.335.455	6.643.790.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	35.007.747.719	22.340.974.232
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.778.532.488	12.700.259.137
II. Nợ dài hạn	330		632.601.348	1.166.241.348
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	632.601.348	1.166.241.348
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		226.041.727.174	211.215.494.384
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	225.651.727.174	210.825.494.384
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		62.963.638.491	54.701.809.756
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.532.914.865	5.788.935.865
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.830.823.818	32.010.398.763
II. Nguồn kinh phí	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		390.000.000	390.000.000
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		343.298.555.903	301.347.670.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.195.310.556	1.195.310.556
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		443,10	456,07
- EUR		242,52	259,44
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Minh

Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng

jm

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Vũ Xuân Dũng

Thành phố Thanh Hóa, ngày 12 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	627.520.652.043	522.806.307.784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	225.164.335.658	161.701.826.864
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	402.356.316.385	361.104.480.920
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	310.202.273.240	283.204.824.410
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.154.043.145	77.899.656.510
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.264.542.021	2.777.110.939
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	281.208.536	1.439.328.164
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		281.208.536	1.439.328.164
8. Chi phí bán hàng	24		31.431.613.679	25.384.973.525
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.647.526.917	16.381.165.049
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.058.236.034	37.471.300.711
11. Thu nhập khác	31		5.267.111.092	957.072.037
12. Chi phí khác	32		102.698.537	-
13. Lợi nhuận khác	40		5.164.412.555	957.072.037
14. Phần lãi (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	50		1.064.893.305	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		44.287.541.894	38.428.372.748
15.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.7	10.981.519.786	9.942.775.695
15.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.8	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế	70		33.306.022.108	28.485.597.053
16.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	-
16.2 Lợi nhuận của cổ đông của công ty mẹ	72		33.306.022.108	28.485.597.053
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.9	2.915	2.493

Người lập biểu

Minh

Kế toán trưởng

Phùng

Giám đốc



Trần Ngọc Minh

Phùng Sỹ Hữu

Vũ Xuân Dũng

Thành phố Thanh Hóa, ngày 12 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			44.287.541.894	38.428.372.748
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		26.759.416.644	29.706.734.049
- Các khoản dự phòng	03		-	(15.974.952)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.264.542.021)	(2.777.110.939)
- Chi phí lãi vay	06		281.208.536	1.439.328.164
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67.063.625.053	66.781.349.070
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.586.331.002	(4.957.053.862)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.119.579.309	(7.696.795.277)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.476.963.294	13.553.444.439
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.727.294.217)	6.347.619.116
- Tiền lãi vay đã trả	13		(281.208.536)	(1.353.971.794)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.739.479.451)	(8.064.188.862)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10.633.709.262	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.760.455.352)	(1.705.128.318)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		91.371.770.364	62.905.274.512
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.141.333.605)	(248.447.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.682.000.000)	(2.233.600.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.264.542.021	2.575.024.582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.558.791.584)	92.977.310

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		72.906.502.095	137.741.973.070
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(86.094.082.346)	(162.185.701.091)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.623.912.500)	(19.421.769.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.811.492.751)	(43.865.497.021)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		47.001.486.029	19.132.754.801
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.139.103.190	23.006.348.389
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	89.140.589.219	42.139.103.190

Người lập biểu

Minh

Kế toán trưởng

AK

Giám đốc



Trần Ngọc Minh

Phùng Sỹ Hữu

Vũ Xuân Dũng

Thành phố Thanh Hóa, ngày 12 tháng 03 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội) – theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 03 năm 2004. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 10 tháng 04 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 152 Quang Trung – Thành phố Thanh Hóa – Tỉnh Thanh Hóa

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Thanh Hóa (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 số 2801023570 ngày 17 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp cho Công ty CP TM Bia Hà Nội – Thanh Hóa thì Công ty CP TM Bia Hà Nội – Thanh Hóa chuyển sang loại hình Công ty TNHH Một thành viên với tên gọi là Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa với 100% vốn là Công ty CP Bia Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư, văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh (các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của Công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Thiết bị văn phòng	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	960.897.107	895.793.563
Tiền gửi ngân hàng	15.651.451.457	10.153.100.739
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng)	72.528.240.655	31.090.208.888
Cộng	89.140.589.219	42.139.103.190

2. Đầu tư ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	6.361.486.368	-
Cộng	6.361.486.368	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền thuế thu nhập cá nhân	-	440.823.272
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu tiền cước bao bì, vỏ chai	15.190.630.500	13.240.608.250
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	202.086.357
Phải thu khác	1.895.947.988	1.863.724.246
Cộng	18.245.926.969	16.906.590.606

4. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.516.480.352	14.690.067.222
Công cụ, dụng cụ	464.351.569	6.820.460.395
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.166.797.200	9.359.758.549
Thành phẩm	3.814.919.719	5.893.519.183
Cộng giá gốc hàng tồn kho	35.962.548.840	36.763.805.349
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	35.962.548.840	36.763.805.349

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	59.188.868.819	411.795.365.405	8.356.526.363	620.264.739	479.961.025.326
Số tăng trong năm	10.028.149.026	356.200.000	11.565.061.345	185.697.013	22.135.107.384
- Mua trong năm	449.504.915	356.200.000	2.443.274.911	-	3.248.979.826
- Đầu tư XD CB hoàn thành	9.414.617.891	-	-	-	9.414.617.891
- Tăng khác	164.026.220	-	9.121.786.434	185.697.013	9.471.509.667
Số giảm trong năm	115.010.483	357.904.730	17.630.000	319.250.319	809.795.532
- Giảm theo thông tư 45/2013	115.010.483	357.904.730	17.630.000	319.250.319	809.795.532
Số dư cuối kỳ	69.102.007.362	411.793.660.675	19.903.957.708	486.711.433	501.286.337.178
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.206.312.669	268.576.018.621	6.135.245.796	552.988.646	300.470.565.732
Số tăng trong năm	3.804.354.575	22.714.429.399	8.915.286.982	222.983.777	35.657.054.733
- Khấu hao trong kỳ	3.640.328.355	22.714.429.399	2.190.708.269	69.443.278	28.614.909.301
- Tăng khác	164.026.220	-	6.724.578.713	153.540.499	7.042.145.432
Số giảm trong năm	51.538.922	333.892.508	17.630.000	299.082.082	702.143.512
- Giảm theo thông tư 45/2013	51.538.922	333.892.508	17.630.000	299.082.082	702.143.512
Số dư cuối năm	28.959.128.322	290.956.555.512	15.032.902.778	476.890.341	335.425.476.953
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	33.982.556.150	143.219.346.784	2.221.280.567	67.276.093	179.490.459.594
Tại ngày cuối năm	40.142.879.040	120.837.105.163	4.871.054.930	9.821.092	165.860.860.225

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	1.760.751.757	5.513.282.757
Số tăng trong năm	-	365.628.690	365.628.690
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.752.531.000	2.126.380.447	5.878.911.447
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	403.303.716	1.705.778.212	2.109.081.928
Số tăng trong năm	75.050.620	131.173.395	206.224.015
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	478.354.336	1.836.951.607	2.315.305.943
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.349.227.284	54.973.545	3.404.200.829
Tại ngày cuối năm	3.274.176.664	289.428.840	3.563.605.504

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang khác	329.785.454	222.512.727
Cộng	329.785.454	222.512.727

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	-	5.212.000.000
Đầu tư dài hạn khác	301.206.000	301.206.000
- Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK - 2.953 CP	301.206.000	301.206.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	301.206.000	5.513.206.000

(*) Trong năm 2013, Công ty đã tiến hành mua cổ phần của Công ty CP TM Bia Hà Nội - Thanh Hóa với giá 15.000 VND/ cổ phần chia làm 2 đợt:

- + Đợt 1: Mua 205.440 cổ phần (tương đương 13,7%) tăng tỷ lệ lên 48,45%
- + Đợt 2: Mua 773.360 cổ phần (tương đương 51,55%) tăng tỷ lệ lên 100%

Đến ngày 17 tháng 01 năm 2014, Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội – Thanh Hóa đã hoàn thành thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 7 số 2801023570 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp chuyển đổi từ Công ty CP TM Bia Hà Nội - Thanh Hóa sang loại hình Công ty TNHH Một thành viên với tên gọi là Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa với 100% vốn là Công ty CP Bia Thanh Hóa.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lợi thế thương mại	-	-
Chi phí sửa chữa, đóng thùng ô tô	633.562.949	-
Chi phí tiền thuê hạ tầng Tây Bắc Ga	313.533.234	342.036.256
Cộng	947.096.183	342.036.256

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	13.187.580.251
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	-	10.137.580.251
- Cán bộ CNV	-	3.050.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	-	13.187.580.251

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.961.118.544	1.447.179.340
Thuế tiêu thụ đặc biệt	18.016.682.107	11.721.298.683
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.561.215.862	4.879.838.046
Thuế thu nhập cá nhân	9.246.014	320.601.622
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Cộng	23.548.262.527	18.368.917.691

12. Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả giá trị TSCĐ là hệ thống tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải của tổ chức NEDO	6.643.790.000	6.643.790.000
Chi phí in lịch	204.545.455	-
Chi phí kiểm toán, XĐGTDN	85.000.000	-
Cộng	6.933.335.455	6.643.790.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	13.018.670	396.480.140
Bảo hiểm xã hội	740.553.479	502.978.245
Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư Phát triển Thanh Hóa	796.003.662	796.003.662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
Lãi vay phải trả quỹ hỗ trợ phát triển Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Lãi vay phải trả khác	85.356.370	85.356.370
Phải trả tiền cược chai kết	24.743.018.690	12.772.139.690
Cổ tức phải trả	414.402.000	616.545.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.986.053.490	1.942.129.267
Cộng	35.007.747.719	22.340.974.232

14. Các khoản phải trả dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	632.601.348	1.166.241.348
Cộng	632.601.348	1.166.241.348

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	48.143.389.456	4.829.197.396	32.947.234.266
Lãi trong năm trước					28.485.597.053
Phân phối lợi nhuận			6.558.420.300	1.471.121.628	(9.500.663.556)
Chia cổ tức năm 2011					(19.421.769.000)
Trích thưởng HĐQT, Ban điều hành					(500.000.000)
Giảm khác				(511.383.159)	-
Số dư đầu năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	54.701.809.756	5.788.935.865	32.010.398.763
Lãi trong năm					33.306.022.108
Tặng khác			2.446.558.682	319.700.000	-
Phân phối lợi nhuận			5.815.270.053	1.424.279.000	(8.663.828.053)
Chia cổ tức năm 2012					(19.421.769.000)
Trích thưởng HĐQT, Ban điều hành					(400.000.000)
Số dư cuối năm	114.245.700.000	4.078.650.000	62.963.638.491	7.532.914.865	36.830.823.818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	%	01/01/2013	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	55	62.835.100.000	55
Vốn góp của các đối tượng khác	51.410.600.000	45	51.410.600.000	45
Cộng	114.245.700.000	100	114.245.700.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114.245.700.000	114.245.700.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.424.570	11.424.570
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	622.595.105.938	521.046.859.331
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.925.546.105	1.759.448.453
Cộng	627.520.652.043	522.806.307.784

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	225.164.335.658	161.701.826.864
Cộng	225.164.335.658	161.701.826.864

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	397.430.770.280	359.345.032.467
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4.925.546.105	1.759.448.453
Cộng	402.356.316.385	361.104.480.920

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	310.202.273.240	283.204.824.410
Cộng	310.202.273.240	283.204.824.410

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.143.479.021	1.950.552.439
Cổ tức, lợi nhuận được chia	121.063.000	826.558.500
Cộng	4.264.542.021	2.777.110.939

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	281.208.536	1.439.328.164
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	281.208.536	1.439.328.164

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.287.541.894	38.428.372.748
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(1.971.579.384)	1.342.730.033
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.514.122.738	2.169.288.533
+ Lương HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia sản xuất	96.000.000	129.000.000
+ Chi phí không hợp lệ	1.418.122.738	2.040.288.533
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.485.702.122	826.558.500
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	121.063.000	826.558.500
+ Các khoản giảm khác	3.364.639.122	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	42.315.962.510	39.771.102.781
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm từ dự án đầu tư	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	402.529.159	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.981.519.786	9.942.775.695

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.306.022.108	28.485.597.053
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.306.022.108	28.485.597.053
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.424.570	11.424.570
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.915	2.493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	257.827.390.763	238.787.768.053
Chi phí nhân công	62.025.584.738	44.877.617.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.759.416.644	29.706.734.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.681.449.183	5.255.649.069
Chi phí khác bằng tiền	15.716.011.695	13.090.014.191
Cộng	371.009.853.023	331.717.782.685

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	80.231.647.230
		Doanh thu bán bia	292.343.125.452
		Chia cổ tức năm 2012	10.681.967.000
Công ty CP TM Bia Hà Nội – Thanh Hóa (*)	Công ty con	Doanh thu bán hàng	310.010.753.819
		Doanh thu điện nước	96.826.191
		Nhận cổ tức	85.627.000
		Nhận ký quỹ chai kết	9.200.000.000
		Giá trị chai kết	134.998.997.500
Công ty TNHH 1TV Bia Rượu NGK Hà Nội	Bên liên quan	Doanh thu cho thuê kho	665.585.456
		Doanh thu điện nước	22.481.223
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	10.043.669.600

(*) Do thời điểm hợp nhất Báo cáo tài chính là ngày 31/12/2013 nên giao dịch với Công ty CP TM Bia Hà Nội – Thanh Hóa không loại trừ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đến 31/12/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán bia	6.115.033.881
Công ty TNHH 1TV Bia Rượu NGK Hà Nội	Bên liên quan	Phải thu tiền thuê kho	207.624.201
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Phải trả tiền nắp chai	(623.975.000)
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	Bên liên quan	Vận chuyển	96.900.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	49.304.488.893	7.276.391.348	56.580.880.241
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	14.007.195.719	-	14.007.195.719
Chi phí phải trả	289.545.455	6.643.790.000	6.933.335.455
Phải trả khác	35.007.747.719	632.601.348	35.640.349.067
Số đầu năm	44.667.041.769	7.810.031.348	52.477.073.117
Các khoản vay	13.187.580.251	-	13.187.580.251
Phải trả người bán	9.138.487.286	-	9.138.487.286
Chi phí phải trả	-	6.643.790.000	6.643.790.000
Phải trả khác	22.340.974.232	1.166.241.348	23.507.215.580

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Đây là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất nên số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Ngọc Minh

Phùng Sỹ Hữu

Vũ Xuân Dũng

Thành phố Thanh Hóa, ngày 12 tháng 03 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Đây là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất nên số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu

Minh

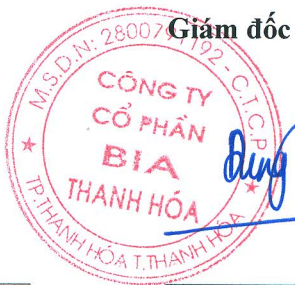
Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng

Phùng

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Vũ Xuân Dũng

Thành phố Thanh Hóa, ngày 12 tháng 03 năm 2014

